CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng
MST: 0801210129

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Thành phố Hải Phòng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.29 14:51:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Báo cáo tài chính gồm có:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HẢI PHÒNG 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.675.188.073.268**	**4.557.151.822.325**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**1.730.754.770.242**	**1.627.451.865.100**
1.	Tiền	111		1.393.852.397.066	1.190.431.079.537
2.	Các khoản tương đương tiền	112		336.902.373.176	437.020.785.563
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**149.740.295.976**	**550.327.685.538**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.091.400.000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		145.648.895.976	550.327.685.538
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.286.245.131.614**	**1.203.020.509.836**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		843.034.116.709	710.608.206.372
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.635.791.905	399.976.276.945
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	**4.2**	134.944.297.454	122.228.662.214
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(26.369.074.454)	(29.792.635.695)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.226.578.526.493**	**943.469.584.452**
1.	Hàng tồn kho	141	**4.3**	1.232.078.999.889	945.958.523.043
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.500.473.396)	(2.488.938.591)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**281.869.348.943**	**232.882.177.399**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		22.938.118.716	19.022.856.403
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		258.320.904.859	213.781.286.611
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		610.325.368	78.034.385
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.549.669.256.723**	**8.050.331.711.619**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**19.710.945.112**	**22.830.824.500**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	4.2	19.710.945.112	22.830.824.500
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.706.616.044.743**	**2.783.294.617.319**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	2.553.253.011.505	2.620.813.797.334
	Nguyên giá	*222*		5.280.364.430.846	5.187.251.017.921
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(2.727.111.419.341)	(2.566.437.220.587)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	30.769.127.274	32.667.562.866
	Nguyên giá	*225*		47.221.062.147	47.221.062.147
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		(16.451.934.873)	(14.553.499.281)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	122.593.905.964	129.813.257.119
	Nguyên giá	*228*		167.043.826.969	171.693.327.405
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(44.449.921.005)	(41.880.070.286)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	4.7	**1.227.037.028.078**	**1.259.563.801.990**
	Nguyên giá	241		1.530.414.053.280	1.532.507.680.093
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(303.377.025.202)	(272.943.878.103)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**2.937.612.795.117**	**2.384.090.894.870**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.937.612.795.117	2.384.090.894.870
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	4.8	**612.155.512.764**	**512.249.963.496**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		579.700.263.956	481.793.714.688
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.455.248.808	30.456.248.808
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	266		-	-
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.046.536.930.909**	**1.088.301.609.444**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		908.397.641.092	932.347.360.097
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		19.823.958.669	13.945.255.636
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279		118.315.331.148	142.008.993.711
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**13.224.857.329.991**	**12.607.483.533.944**

A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.220.986.606.913**	**6.810.748.722.190**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.551.263.155.220**	**3.276.373.084.722**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		520.298.761.954	574.091.953.872
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		352.922.295.715	138.596.768.159
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		198.750.543	198.750.543
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		47.907.096.847	101.496.500.198
5.	Phải trả người lao động	315		68.008.292.462	62.662.606.957
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		50.885.976.304	98.299.104.415
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		172.172.494.108	169.216.341.595
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	**4.9**	42.087.278.177	171.667.608.150
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**4.10**	2.184.268.215.412	1.911.174.752.227
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112.513.993.698	48.968.698.606
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.669.723.451.693**	**3.534.375.637.468**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
8.	Phải trả dài hạn khác	338	**4.9**	4.318.810.621	3.693.813.984
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**4.10**	1.247.976.735.851	1.131.655.778.559
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.105.658.211	11.773.613.212
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.355.814.511	4.323.219.249
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.11**	**6.003.870.723.078**	**5.796.734.811.754**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		79.740.939.555	80.017.867.883
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		23.317.385.983	21.688.190.115
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.244.094.660	15.338.409.392
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.279.446.350	(55.211.598.430)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		(96.415.000.474)	(102.120.425.859)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		192.694.446.824	46.908.827.429
11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.325.941.358.350	3.267.554.444.614
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.224.857.329.991**	**12.607.483.533.944**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Hoa Tùng	Trần Hoa Tùng	Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng,
Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B02a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5,1**	**2.457.842.512.846**	**2.314.542.966.610**	**4.683.190.436.224**	**6.173.685.281.208**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		(38.242.100)	934.120.348	588.186.598	2.141.179.930
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.457.880.754.946**	**2.313.608.846.262**	**4.682.602.249.626**	**6.171.544.101.278**
4.	Giá vốn hàng bán	**11**	**5,2**	2.097.213.567.745	1.956.453.422.596	3.961.714.927.979	5.349.091.438.468
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**360.667.187.201**	**357.155.423.666**	**720.887.321.647**	**822.452.662.810**
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**5,3**	24.951.686.470	68.632.590.723	47.962.463.942	101.005.449.110
8.	Chi phí tài chính	**23**	**5,4**	51.725.942.486	(866.057.134)	88.563.468.632	161.080.118.372
	Trong đó: chi phí đi vay	*24*		46.725.357.000	44.830.291.229	77.011.728.141	84.914.877.087
9.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	27		74.630.055.208	14.811.396.607	112.314.217.604	19.118.819.201
10.	Chi phí bán hàng	**25**		146.028.228.924	127.033.790.183	254.128.966.459	308.566.286.126
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		92.994.368.131	104.725.703.242	181.520.037.112	207.119.526.424
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**169.500.389.338**	**209.705.974.705**	**356.951.530.990**	**265.811.000.199**
13.	Thu nhập khác	**31**		52.733.531.525	(513.127.339)	56.216.875.912	10.717.952.652
14.	Chi phí khác	**32**		5.489.827.493	3.487.301.582	9.155.576.565	11.042.134.759
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**47.243.704.032**	**(4.000.428.921)**	**47.061.299.347**	**(324.182.107)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**216.744.093.370**	**205.705.545.784**	**404.012.830.337**	**265.486.818.092**
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		29.779.037.479	24.331.281.627	63.437.078.732	37.870.911.357
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.886.010.149)	6.031.907.081	(5.975.200.955)	5.564.692.615
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**193.851.066.040**	**175.342.357.076**	**346.550.952.560**	**222.051.214.120**
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		86.502.560.964	60.454.083.644	151.455.749.453	74.348.742.170
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		107.348.505.076	114.888.273.432	195.095.203.107	147.702.471.950

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Hoa Tùng	Trần Hoa Tùng	Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng,
Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B03a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		**404.012.830.337**	**265.486.818.092**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		246.807.662.225	264.469.870.335
-	Các khoản dự phòng	03		822.898.875	(2.499.506.204)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.316.580.261	(30.267.849.594)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135.490.650.185)	21.231.817.051
-	Chi phí đi vay	06		77.011.728.141	84.914.877.087
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***594.481.049.654***	***603.336.026.767***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.665.924.401	(481.291.919.265)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.120.476.845)	(25.262.448.659)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(104.804.639.335)	340.642.216.598
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.762.203.289)	(36.405.220.557)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.091.400.000)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(82.687.884.887)	(74.761.123.246)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(110.037.374.451)	(85.301.569.155)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.293.286.439)	(28.402.156.185)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(66.650.291.191)***	***212.553.806.298***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(674.680.220.992)	(667.624.001.440)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		47.229.709.955	1.825.501.681
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(355.591.641.800)	(312.132.079.606)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		758.336.641.800	650.293.874.929
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.268.655.230)	(98.022.500.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(179.897.945.873)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.975.398.703	63.534.312.350
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(238.998.767.564)***	***(542.022.837.959)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phần, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.962.746.660.004	2.811.774.654.476
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.555.646.085.370)	(3.155.479.241.389)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.153.392.180)	(8.000.308.094)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.729.500.000)	(57.182.066.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***401.217.682.454***	***(408.886.961.507)***

	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**95.568.623.699**	**(738.355.993.168)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		1.627.451.865.100	**2.420.846.456.524**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.734.281.443	26.289.938.116
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.730.754.770.242**	**1.708.780.401.472**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Hoa Tùng	Trần Hoa Tùng	Phạm Đỗ Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 13 và 15, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty Nhựa An Phát Xanh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	50,23	50,23	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa, mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	48,69	96,92	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng	49,06	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	50,21	99,95	Sản xuất. mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5	Công ty An Phat International. Inc. ("Công ty APA") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	50,23	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
6	Công ty AFC EcoPlastics. LLC ("Công ty AFC") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	43,95	87,50	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội	34,46	68,60	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
8	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	34,46	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	34,46	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	34,43	99,86	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
11	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	24,07	60,17	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
12	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	12,28	51	Sản xuất hạt nhựa và sản phẩm nhựa tự hủy sinh học.

13	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền")(*)	KCN Lương Điền Ngọc Liên, Km28+125, Quốc lộ 38, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng	49,05	99,99	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.5 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	18 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.16. Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (Tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.555.860.070	12.155.152.592
Tiền gửi ngân hàng	1.390.622.539.457	1.178.131.926.945
Tiền đang chuyển	1.673.997.539	144.000.000
Các khoản tương đương tiền	336.902.373.176	437.020.785.563
Cộng	**1.730.754.770.242**	**1.627.451.865.100**

4.2. Phải thu khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	79.215.589.595	27.337.373.488
Ký quỹ, ký cược	5.961.573.996	4.991.430.955
Phải thu khác	49.767.133.863	89.899.857.771
Cộng	**134.944.297.454**	**122.228.662.214**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	19.012.702.112	19.939.174.809
Phải thu khác	698.243.000	2.891.649.691
Cộng	**19.710.945.112**	**22.830.824.500**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi đường	120.239.656.445	125.038.644.139
Nguyên liệu, vật liệu	546.662.906.595	395.150.579.483
Công cụ dụng cụ	67.301.575.380	44.835.885.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	88.036.116.889	66.066.886.404
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	13.508.761.275	13.508.761.275
Thành phẩm	228.297.575.036	175.544.274.842
Hàng hóa	16.067.576.232	43.089.074.618
Hàng gửi bán	151.964.832.037	82.724.416.516
Cộng	**1.232.078.999.889**	**945.958.523.043**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	**1.414.288.001.752**	**3.423.108.605.183**	**235.730.894.126**	**16.209.481.984**	**18.054.150.000**	**79.859.884.876**	**5.187.251.017.921**
Mua trong năm	-	64.157.343.764	20.975.632.589	297.320.370	-	-	85.430.296.723
Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	27.857.669.507					27.857.669.507
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.124.883.337)	(5.301.608.182)	(163.187.000)	-	-	(11.589.678.519)
Chênh lệch tỷ giá	(1.342.474.050)	(7.269.565.439)	24.344.184	2.820.519	-	-	(8.584.874.786)
Tại ngày 30/06/2026	**1.412.945.527.702**	**3.501.729.169.678**	**251.429.262.717**	**16.346.435.873**	**18.054.150.000**	**79.859.884.876**	**5.280.364.430.846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2026	**418.176.969.560**	**1.949.091.268.083**	**141.913.506.085**	**13.820.839.958**	**11.207.531.307**	**32.227.105.594**	**2.566.437.220.587**
Khấu hao trong kỳ	28.740.637.934	132.943.775.567	10.405.976.717	516.798.607	538.747.500	2.267.295.068	175.413.231.393
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.204.381.431)	(5.080.142.274)	(123.687.000)	-	-	(10.408.210.705)
Chênh lệch tỷ giá	(277.611.113)	(4.061.015.320)	4.983.980	2.820.519	-	-	(4.330.821.934)
Tại ngày 30/06/2026	**446.639.996.381**	**2.072.770.814.641**	**147.243.156.766**	**14.216.772.084**	**11.746.278.807**	**34.494.400.662**	**2.727.111.419.341**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	**996.111.032.192**	**1.474.017.337.100**	**93.817.388.041**	**2.388.642.026**	**6.846.618.693**	**47.632.779.282**	**2.620.813.797.334**
Tại ngày 30/06/2026	**966.305.531.321**	**1.428.958.355.037**	**104.186.105.951**	**2.129.663.789**	**6.307.871.193**	**45.365.484.214**	**2.553.253.011.505**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**47.221.062.147**	-	**47.221.062.147**
Tại ngày 30/06/2026	**47.221.062.147**	-	**47.221.062.147**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**14.553.499.281**	-	**14.553.499.281**
Khấu hao trong kỳ	1.898.435.592	-	1.898.435.592
Tại ngày 30/06/2026	16.451.934.873	-	**16.451.934.873**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**32.667.562.866**	-	**32.667.562.866**
Tại ngày 30/06/2026	**30.769.127.274**	-	**30.769.127.274**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**115.781.838.216**	**17.109.691.695**	**38.801.797.494**	**171.693.327.405**
Tăng trong kỳ	-	100.000.000	-	100.000.000
Chênh lệch tỷ giá	(2.229.808.133)	-	(2.378.292.303)	(4.608.100.436)
Giảm khác	-	(141.400.000)	-	(141.400.000)
Tại ngày 30/06/2026	**113.552.030.083**	**17.068.291.695**	**36.423.505.191**	**167.043.826.969**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	**25.012.549.474**	**12.044.537.795**	**4.822.983.017**	**41.880.070.286**
Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	1.350.915.926	576.052.765	3.193.370.511
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(513.597.426)	(513.597.426)
Giảm khác	-	(109.922.366)		(109.922.366)
Tại ngày 30/06/2026	26.278.951.294	13.285.531.355	4.885.438.356	**44.449.921.005**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**90.769.288.742**	**5.065.153.900**	**33.978.814.477**	**129.813.257.119**
Tại ngày 30/06/2026	**87.273.078.789**	**3.782.760.340**	**31.538.066.835**	**122.593.905.964**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**1.400.678.675.430**	**109.189.004.991**	**22.639.999.672**	**1.532.507.680.093**
Tại ngày 30/06/2026	**1.398.585.048.617**	**109.189.004.991**	**22.639.999.672**	**1.530.414.053.280**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	**193.478.185.201**	**63.381.065.012**	**16.084.627.890**	**272.943.878.103**
Khấu hao trong kỳ	23.438.102.375	5.970.564.119	1.024.480.605	30.433.147.099
Tại ngày 30/06/2026	**216.916.287.576**	**69.351.629.131**	**17.109.108.495**	**303.377.025.202**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**1.207.200.490.229**	**45.807.939.979**	**6.555.371.782**	**1.259.563.801.990**
Tại ngày 30/06/2026	**1.181.668.761.041**	**39.837.375.860**	**5.530.891.177**	**1.227.037.028.078**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư

	01/01/2026	Đầu tư thêm/Thoái	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia, trích quỹ	30/06/2026
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**481.793.714.688**	**-**	**112.314.217.604**	**(14.407.668.336)**	**579.700.263.956**
Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh	102.543.196.257	-	5.738.225.802	(2.141.108.265)	106.140.313.794
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	379.250.518.431	-	106.575.991.802	(12.266.560.071)	473.559.950.162
Đầu tư vào đơn vị khác	**30.456.248.808**	1.999.000.000	-	-	**32.455.248.808**
Cộng	**512.249.963.496**	**1.999.000.000**	**112.314.217.604**	**(14.407.668.336)**	**612.155.512.764**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm, KPCĐ	1.153.753.763	391.748.214
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.900.055.592	8.561.008.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.375.654.519	161.989.742.252
Lãi vay phải trả	657.814.303	725.109.455
Cộng	**42.087.278.177**	**171.667.608.150**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hạn	3.693.813.984	3.693.813.984
Lãi vay phải trả dài hạn	37.260.274	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	587.736.363	-
Cộng	**4.318.810.621**	**3.693.813.984**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2026	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Điều chỉnh khác	30/06/2026
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1.632.048.374.820	2.512.571.922.239	2.685.620.960.858	(959.402.034)	1.804.138.011.405
Vay đối tượng khác	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	257.167.597.866	169.869.128.445	175.230.128.451	73.750.823.403	336.279.421.275
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	8.695.134.156	4.153.392.180	1.417.140.756	-	5.958.882.732
Vay bên liên quan	3.263.645.385	3.147.433.401	27.792.078.017	(16.390.001)	27.891.900.000
TỔNG CỘNG	**1.911.174.752.227**	**2.689.741.876.265**	**2.890.060.308.082**	**72.775.031.368**	**2.184.268.215.412**
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	1.126.649.555.977	154.526.366.669	333.340.536.913	(81.076.072.196)	1.224.387.654.025
Vay bên liên quan	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	5.006.222.582	1.417.140.756	-	-	3.589.081.826
TỔNG CỘNG	**1.131.655.778.559**	**155.943.507.425**	**353.340.536.913**	**(81.076.072.196)**	**1.247.976.735.851**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**2.438.842.680.000**	**28.504.818.180**	**80.017.867.883**	**18.039.589.063**	**15.338.409.392**	**(74.803.666.113)**	**3.413.420.268.790**	**5.919.359.967.195**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	163.530.096.565	238.540.569.605	402.070.666.170
	-	-	-	-	-	(26.359.453.779)	(32.216.473.314)	(58.575.927.093)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(57.151.130.600)	(57.151.130.600)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(116.621.269.136)	55.459.894.414	(61.161.374.722)
Thoái công ty con thành liên doanh, liên kết						-	(354.690.265.766)	(354.690.265.766)
	-	-	-					
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con				3.648.601.052	-	-	5.196.483.285	8.845.084.337
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết	-	-	-	-	-	(984.441.071)	(977.766.696)	(1.962.207.767)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	27.135.104	(27.135.104)	-
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.438.842.680.000**	**28.504.818.180**	**80.017.867.883**	**21.688.190.115**	**15.338.409.392**	**(55.211.598.430)**	**3.267.554.444.614**	**5.796.734.811.754**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	151.455.749.453	195.095.203.107	346.550.952.560
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.770.635.409)	(50.067.946.121)	(92.838.581.530)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1.708.500.000)	(1.708.500.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	41.238.697.371	(85.508.352.601)	(44.269.655.230)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	1.382.546.734	-	-	2.251.037.813	3.633.584.547
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi công ty liên kết						(2.230.857.421)	(2.210.193.515)	(4.441.050.936)
Tăng, giảm khác	-	-	(276.928.328)	246.649.134	(4.094.314.732)	3.798.090.786	535.665.053	209.161.913
Số dư tại ngày 30/06/2026	**2.438.842.680.000**	**28.504.818.180**	**79.740.939.555**	**23.317.385.983**	**11.244.094.660**	**96.279.446.350**	**3.325.941.358.350**	**6.003.870.723.078**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	620.437.352.339	694.078.202.751	1.086.688.434.873	2.664.798.400.521
Doanh thu bán thành phẩm	1.755.189.698.996	1.547.411.963.256	3.437.059.898.252	3.352.152.587.739
Doanh thu dịch vụ và khác	31.333.346.012	33.082.189.946	62.401.778.225	76.766.456.703
Doanh thu cho thuê bất động sản	50.771.615.499	39.970.610.657	97.040.324.874	79.967.836.245
Cộng	**2.457.842.512.846**	**2.314.542.966.610**	**4.683.190.436.224**	**6.173.685.281.208**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	555.685.864.955	648.848.562.847	979.069.121.819	2.500.281.961.769
Giá vốn bán thành phẩm	1.516.290.006.402	1.277.475.082.032	2.926.502.407.280	2.761.390.745.237
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	6.362.630.406	11.669.346.629	19.834.315.227	50.452.715.989
Giá vốn cho thuê bất động sản	18.768.453.639	18.460.431.088	36.309.083.653	36.966.015.473
Cộng	**2.097.213.567.745**	**1.956.453.422.596**	**3.961.714.927.979**	**5.349.091.438.468**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.070.711.488	11.475.542.370	23.163.705.308	27.462.477.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.880.974.982	57.157.048.353	24.798.758.634	73.542.971.138
Cộng	**24.951.686.470**	**68.632.590.723**	**47.962.463.942**	**101.005.449.110**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	45.385.548.720	36.803.864.366	74.544.327.999	74.812.023.363
Chi phí phát hành trái phiếu	1.339.808.280	8.026.426.863	2.467.400.142	10.102.853.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.394.112.295	2.334.508.511	10.945.267.300	4.795.958.800
Chi phí tài chính khác	606.473.191	154.785.238	606.473.191	816.277.207
Chi phí về chuyển nhượng vốn/giảm vốn đầu tư	-	(48.185.642.112)	-	70.553.005.278
Cộng	**51.725.942.486**	**(866.057.134)**	**88.563.468.632**	**161.080.118.372**

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng/2026	6 tháng/2025
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	**125.882.752.543**	**202.156.290.724**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	1.933.188.666	1.836.567.506
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	15.748.040.277	12.038.517.408
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	65.665.055.523	158.552.398.251
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	29.519.241.429	13.463.837.888
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1.327.937.578	660.691.724
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	609.931.600	7.487.530.640
Công ty Cổ phần Anbio	88.232.625	299.575.780
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.991.124.845	7.817.171.527
Mua hàng hóa dịch vụ	**434.256.686.511**	**190.499.931.970**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	50.775.706.700	29.557.963.530
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	81.150.837.104	35.196.609.625
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	108.300.404.340	44.926.780.142
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	84.363.283.285	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	93.356.545.956	54.337.379.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	16.239.700.700	23.232.284.920
Công ty Cổ phần Anbio	70.208.426	3.248.914.548
Cổ tức nhận được	**9.966.617.400**	**19.470.591.600**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	4.800.000.000
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	9.966.617.400
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	-	4.703.974.200
Doanh thu hoạt động tài chính	**40.082.192**	**-**
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	40.082.192	-
Chi tiền cho vay	**9.500.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9.500.000.000	-
Nhận lại tiền cho vay	**9.500.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9.500.000.000	-
Vay	**45.000.000.000**	**15.000.000.000**
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng/2026	6 tháng/2025
	VND	VND
Trả vay	-	**15.000.000.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000
Chi phí hoạt động tài chính	**37.260.274**	**87.945.205**
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	37.260.274	87.945.205

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**8.550.975.785**	**12.382.650.311**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.135.292.489	3.149.592.131
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	335.281.129	216.993.168
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	1.903.364.320
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	-	6.350.792.580
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	17.032.387	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	-	571.327.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	63.369.780	190.580.201
Người mua trả tiền trước	-	**3.195.884.856**
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	1.015.234.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	2.180.650.856
Trả trước cho người bán	-	**20.429.849.726**
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	198.297.950
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	20.231.551.776
Phải trả người bán	**90.740.751.981**	**48.123.727.396**
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	29.981.286.842	11.540.583.302
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	4.775.870.656	4.756.335.660
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	7.742.088.282	6.780.498.696
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.711.360.769	3.693.651.110
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	28.515.526.447	4.365.966.528
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	17.014.618.985	12.067.771.611
Công ty Cổ phần Anbio	-	4.918.920.489

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả khác	**4.167.656.367**	**3.984.455.869**
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	37.260.274	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	344.602.766	343.075.684
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	3.785.793.327	3.641.380.185
Vay	**47.891.900.000**	**3.263.645.385**
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	20.000.000.000	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	2.891.900.000	2.879.030.000
Heonyong Lim	-	384.615.385

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Hoa Tùng	Trần Hoa Tùng	Phạm Đỗ Huy Cường